

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- K/28b

Số: 3407 /2001/QĐ-UB Thái nguyên, ngày 08 tháng 9 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v quy định phí chợ và phí sử dụng đất công
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND.

- Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ; Thông tư số 21/2001/TT/BTC ngày 03/4/2001 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi một số nội dung tại Thông tư 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ Nghị quyết số 38/1999/NĐ-HĐND ngày 11/8/1999 của HĐND tỉnh Thái Nguyên khoá IX, kỳ họp thứ 5 về phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ Quyết định số 2752/QĐ-UB ngày 21/9/1999 của UBND tỉnh Thái Nguyên về cơ chế quản lý phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước tại địa phương;

- Xét báo cáo và đề nghị của Sở Tài chính-Vật giá (sau khi đã làm việc cụ thể, thống nhất với các ngành liên quan) tại văn bản số 572/TTr-TCVG ngày 25/7/2001 về việc quy định phí chợ và phí sử dụng đất công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và sau khi làm việc, được sự nhất trí của Thường trực HĐND tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1:- Thực hiện mức khung thu phí chợ và phí sử dụng đất công, phân loại chợ và khu vực đất công trên địa bàn tỉnh với khung giá cụ thể như sau (có phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này).

Mức quy định trên chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ công cộng như vệ sinh, an ninh trật tự và điện nước.

Điều 2:- Đối tượng thu phí chợ, phí sử dụng đất công là: Các tổ chức, cá nhân sử dụng đất công và kinh doanh buôn bán ở chợ thường xuyên và không thường xuyên theo quy định phải nộp phí.

Điều 3 : Quản lý và sử dụng phí chợ, phí sử dụng đất công

- Toàn bộ số tiền phí thu được hàng tháng phải gửi vào tài khoản của cơ quan thu phí mở tại Kho Bạc Nhà Nước nơi cơ quan đóng trụ sở và quản lý sử dụng theo quy định sau đây :

3.1 Đối với doanh nghiệp Nhà Nước được giao nhiệm vụ thu phí được trích giữ lại tối đa không quá 60 % số phí thu được và được tính vào doanh thu của doanh nghiệp.

Việc quản lý , sử dụng tiền phí được giữ lại theo các thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính quy định chế độ quản lý tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp hiện hành .

3.2 Đối với tổ chức thu phí ngoài quốc doanh thu phí nêu tại điểm (3.1) trên đây được xác định như sau :

3.21 Trường hợp , tổ chức thu phí được Ngân sách Nhà Nước cấp thường xuyên cho hoạt động thu phí thì số tiền được trích giữ lại là 10 % trên tổng số phí thu được và được sử dụng vào các nội dung chi sau đây :

+ Chi trả thù lao cho công chức , viên chức đảm nhận thêm công việc thu phí ngoài chức năng nhiệm vụ được giao (bao gồm cả làm thêm giờ)

+ Chi tiền công và các khoản phụ cấp (nếu có) cho lao động thuê ngoài (kể cả chuyên gia, tư vấn và nhân viên không thuộc biên chế của đơn vị) Thủ trưởng đơn vị thu phí căn cứ vào khả năng nguồn thu phí và tính chất , mức độ phức tạp của công việc để quyết định mức chi cho phù hợp .

+ Chi sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ cho trực tiếp cho công tác thu phí, lệ phí.

+ Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác thu phí

+ Chi trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên trực tiếp tổ chức thu phí , lệ phí . Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm, một người tối đa không quá ba tháng lương thực hiện .

3.22 . Đối với tổ chức thu phí không được ngân sách nhà nước cấp kinh phí thường xuyên cho hoạt động thu phí thì số tiền giữ lại tối đa là 55 % trên tổng số phí thu được và được sử dụng vào các nội dung chi sau đây :

+ Chi lương và các khoản phụ cấp theo chế độ quy định .

+ Chi các khoản đóng góp quy định đối với người lao động theo chế độ quy định .

+ Chi thanh toán tiền dịch vụ công cộng (của văn phòng cơ quan đơn vị thu).

+ Vật tư văn phòng , thông tin , tuyên truyền , liên lạc .

+ Chi hội nghị, hội thảo, đào tạo nghiệp vụ phục vụ công tác thu phí, lệ phí.

+ Chi công tác phí .

+ Chi sửa chữa thường xuyên, chi sửa chữa lớn tài sản cố định .

+ Chi in (mua) mẫu tờ khai , giấy phép và các loại ấn chỉ phục vụ thu phí , lệ phí .

+ Chi phí bảo hộ lao động , trang phục theo chế độ quy định , áp dụng đối với những tổ chức thu phí, lệ phí chế độ quy định phải trang bị bảo hộ lao động , trang phục.

+ Chi mua sắm thiết bị , vật tư , phương tiện làm việc trực tiếp thu phục vụ cho việc thu phí , lệ phí theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt .

+ Các khoản chi thường xuyên khác trực tiếp phục vụ thu phí, lệ phí theo chế độ quy định .

+ Chi trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên trực tiếp tổ chức thu phí , lệ phí . Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm, một người tối đa không quá ba tháng lương thực hiện .

Trường hợp khi đơn vị có nội dung chi khác với các nội dung trên thì đơn vị phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền quy định riêng.

Toàn bộ số tiền phí chợ, phí sử dụng đất công sau khi trừ các khoản được giữ lại theo quy định còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước, sẽ được ngân sách tập trung cho việc trả nợ tiền vay vốn đầu tư xây dựng.

Điều 4: Tổ chức thu và thanh quyết toán phí chợ , phí sử dụng đất công:

Giao cho UBND các huyện , thành phố Thái Nguyên , thị xã Sông Công căn cứ vào khung phí trên quy định cụ thể cho từng loại chợ , vị trí kiốt , vị trí cầu quán và vị trí đất công từng địa điểm khu vực kinh doanh .

Việc thu phí chợ , phí sử dụng đất công giao cho UBND các huyện , thành phố , thị xã Sông Công tổ chức thu phí , chỉ đạo các xã phường các cơ quan đơn vị có chợ, đất công có trách nhiệm làm việc với cục thuế tỉnh để in

vé thu phí và niêm yết mức thu tại nơi thu phí, quy định các đối tượng phải nộp phí chợ, phí sử dụng đất công ở nơi thuận tiện để quan sát để nhân dân biết và thực hiện.

- Trường hợp kiểm tra phát hiện thấy đối tượng phải nộp phí không thực hiện nghĩa vụ hoặc gây khó khăn cho việc thu phí thì phải chuyển đến cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết.

- Cơ quan, tổ chức thu phí phải kê khai số phí thu được từng tháng và nộp tờ khai cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý, kê khai đầy đủ đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

- Nộp phí đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước theo thông báo nộp phí của cơ quan thuế. Thời hạn nộp phí vào ngân sách Nhà Nước của tháng ghi trong thông báo chậm nhất không quá 15 ngày của tháng tiếp theo. Số phí nộp vào ngân sách Nhà Nước bằng đồng Việt Nam.

- Thực hiện chế độ sổ sách chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính; cung cấp đầy đủ tài liệu, sổ sách chứng từ kế toán liên quan đến việc quản lý theo yêu cầu của cơ quan thuế và cơ quan tài chính.

- Thực hiện quyết toán phí (số thu, số nộp ngân sách, số thực giữ lại, số đã chi, số còn phải nộp ...) hàng năm với cơ quan thuế và cơ quan tài chính. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm thực hiện nộp báo cáo quyết toán phí cho cơ quan thuế và cơ quan tài chính trực tiếp quản lý và phải nộp đủ số phí còn thiếu vào ngân sách Nhà Nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán.

Điều 5 : khen thưởng và xử lý vi phạm

5.1 Khen thưởng :

- Tổ chức cá nhân được giao nhiệm vụ thu phí chợ, phí sử dụng đất công làm tốt được khen thưởng, như khen thưởng trong lĩnh vực thu nộp thuế hàng năm của Bộ tài chính và chính quyền các cấp.

5.2 Xử lý vi phạm

- Tổ chức thu phí chợ, phí sử dụng đất công vi phạm các quy định này thì bị xử lý như sau :

+ Đình chỉ thi hành ngay sau khi bị phát hiện văn bản quy định thu phí, lệ phí trái thẩm quyền hoặc tổ chức thu phí, lệ phí không đúng quy định thì số tiền thu sai này phải hoàn trả cho đối tượng nộp; trường hợp không xác định được đối tượng nộp thì phải nộp hết vào ngân sách nhà nước

tùy theo tính chất , mức độ vi phạm còn bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật .

- Khi phát hiện có sự vi phạm nêu trên , phải chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử lý phạt. Việc xử lý phạt phải khẩn trương, đúng hành vi vi phạm . Mọi trường hợp thu tiền phạt đều phải cấp biên lai , ghi đúng số tiền thu (loại biên lai do Bộ tài chính phát hành) cho người nộp tiền phạt .

- Tổ chức , cá nhân thu phí , lệ phí vi phạm chế độ thu, nộp phí, lệ phí; Thu tiền nộp phạt; chế độ kê khai phí, nộp tiền phí vào ngân sách; chế độ kế toán và quyết toán phí thì bị xử phạt theo quy định tại điều 2 và điều 4 của nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính Phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Nộp chậm tiền thu phí , lệ phí, tiền phạt vào ngân sách Nhà Nước so với ngày quy định phải nộp hoặc theo quyết định xử lý về phí, lệ phí thì ngoài việc nộp đủ số tiền phí, lệ phí, số tiền phạt mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0.1 % số tiền chậm nộp.

- Khai man và trốn nộp tiền thu phí, lệ phí thì ngoài việc phải nộp vào ngân sách Nhà Nước toàn bộ số tiền đã man khai, trốn nộp; tùy theo tính chất mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến ba lần số tiền phí, lệ phí gian lận. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật .

Điều 6:- Các đ/c: Chánh Văn phòng HĐND & UBND tỉnh, Giám đốc sở Tài chính-vật giá, Cục trưởng cục Thuế Thái Nguyên, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty quản lý và dịch vụ chợ Thành phố Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2001 và thay thế quy định tại Quyết định số 2729/QĐ-UB ngày 17/9/1999 của UBND tỉnh Thái Nguyên ./.

Nơi nhận:

- Như điều 6(Đề TH)
- Bộ Tài chính
- TT. HĐND tỉnh (B/c)
- VP Tỉnh uỷ
- Ban VG Chính phủ
(Báo cáo)
- VKSND tỉnh
- Sở TMDU
(để biết và PHKTTH)
- Lưu: VP-KTTH-SXKD-
Anh Kim-Anh Tính.

(K16.K) *lưu*

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

KT/ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Kim

PHỤ LỤC SỐ 1

Quy định chi tiết mức khung phí, phí chợ và phí sử dụng đất công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số : 3407/QĐ-UB ngày 05 tháng 9 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Thái Nguyên)

SỐ TT	PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ	KHU VỰC I Chợ loại 1	KHU VỰC II		KHU VỰC III Chợ loại 4	KHU VỰC IV Chợ loại 5
				Chợ loại 2	Chợ Loại 3		
1	Phí kiốt do nhà nước xây dựng	d/ m2 /tháng					
	Vị trí 1	"	40 000- 60 000	15 000-35 000	12 000-15 000	10 000-12 000	8 000-10 000
	Vị trí 2	"	30 000-50 000	10 000-30 000	10 000-13 000	7 000-9 000	6 000-7 000
	Vị trí 3	"	15 000-35 000	7 000-10 000	7 000-10 000	5 000-6 000	4 000-5 000
	Vị trí 4	"	0	0	4 000-6 000	3 000-5 000	2 000-4 000
2	Phí kiốt tự làm	"	Giảm 30% so với từng mức của Kiốt do Nhà Nước xây dựng	Giảm 30% so với từng mức của Kiốt do Nhà Nước xây dựng	Giảm 30% so với từng mức của Kiốt do Nhà Nước xây dựng	Giảm 30% so với từng mức của Kiốt do Nhà Nước xây dựng	Giảm 30% so với từng mức của Kiốt do Nhà Nước xây dựng
3	Phí cầu quán bán hàng do nhà nước xây dựng	"	20 000-35000	10 000-25 000	7 000-10 000	5 000-7 000	3 000 - 5 000
4	Phí sử dụng đất công để kinh doanh	"	10 000-25 000	8 000-20 000	5 000-8 000	4 000-6 000	2 000 - 5 000
5	Phí ngày cho các hộ KD không ổn định						
	- Rau xanh các loại (lượ vào chợ)	d/gánh	500 -1 000	500 -1 000	500 -1 000	500 -1 000	200 - 500
	- Lợn con (lượ vào chợ)	d/con	1 000	1 000	1 000	1 000	500
	- Gia súc gia cầm khác (lượ vào chợ)	"	500-1 000	500-1 000	200	200	200
	- Bán buôn thường xuyên khác	d/lượ	2000 -5000	1 500-4 000	1 000 - 1 500	1000 - 1 500	1 000
6	Phí gửi xe các loại	d/cái/lượ					
	- Xe đạp	"	500	500	500	500	500
	- Xe máy	"	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000
	- Xe ô tô : + Xe con dưới 12 chỗ ngồi	"	5 000	5 000	5 000	5 000	5 000
	+ Xe trên 12 chỗ ngồi và các loại khác	"	10 000	10 000	10 000	10 000	10 000
7	Phí xe các loại vào chợ để mua bán vận chuyển hàng hoá						
	- Xe ô tô các loại	"	6 000-10 000	6 000-10 000	4000 - 8 000	4 000 - 8 000	3 000 - 6 000
	- Xe công nông và xe con	"	5 000	5 000	3 000	3 000	2 000
	- Xe cải tiến , xe máy , xe đạp thồ	"	2 000	2 000	1 000	1 000	1 000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC SỐ II

PHÂN LOẠI CHỢ VÀ KHU VỰC KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số : 447/QĐ-UB ngày 08 tháng 9 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Thái Nguyên)

I - Phân loại vị trí

- 1. **Vị trí 1** : Gồm các địa điểm thuộc mặt đường đầu dãy và các địa điểm ở giữa dãy thuộc trục đường giao thông , thuận lợi cho việc mua bán hàng .
- 2. **Vị trí 2** : Gồm các địa điểm ở giữa dãy thuộc mặt đường trong chợ. Tương đối thuận lợi cho việc mua bán hàng .
- 3. **Vị trí 3** : Gồm các địa điểm cuối dãy, phía trong ít thuận lợi cho việc mua bán hàng.
- 4. **Vị trí 4** : Gồm các địa điểm ngoài các vị trí trên .

II - Phân loại khu vực đất công:

- 1. **Khu vực 1** : Bao gồm các khu trung tâm của phường Trưng vương, Quang Trung, Phan Đình Phùng , Hoàng Văn Thụ .
- 2. **Khu vực 2** : Bao gồm các khu trung tâm các Huyện , Thị xã Sông Công , trung tâm phường Trưng Thành , Tân Lập, Tân Long , Tân Thành , Tân Thịnh, Tân Long, Quan Triều, Gia Sàng và các phần còn lại ngoài khu vực I .
- 3. **Khu vực 3** : Bao gồm các khu trung tâm cụm xã , trung tâm các phường Cam Giá , Quang Vinh, Hương Sơn, Tích Lương và các phần còn lại ngoài khu vực II .
- 4. **Khu vực 4** : Bao gồm các phần còn lại ngoài khu trung tâm các khu vực III và các phường xã còn lại.

III - Phân loại các loại chợ

- 1. **Chợ loại 1** : Gồm các chợ Trung Tân Thành phố Thái Nguyên ,Đồng Quang
- 2. **Chợ loại 2** : Gồm chợ Dốc Hanh .
- 3. **Chợ loại 3** : Gồm các chợ Tân Lập, Hương Sơn, Phan Đình Phùng, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Thịnh Đán, Quan Triều, chợ trung tâm các huyện, thị xã Sông Công.
- 4. **Chợ loại 4** : Gồm các chợ Cam giá , Quang Vinh , các chợ khác nằm ở trung tâm các cụm xã do các UBND các xã thuộc các huyện, thị xã quản lý.
- 5. **Chợ loại 5** : Gồm các chợ còn lại ngoài các loại chợ 1,2,3,4 trên(Các chợ họp theo phiên chỉ thu phí ngày)

(Handwritten mark)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN